



ISSN:
1859-3100

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP HỒ CHÍ MINH
TẠP CHÍ KHOA HỌC

KHOA HỌC GIÁO DỤC
Tập 15, Số 4 (2018): 119-129

Email: tapchikhoahoc@hcmue.edu.vn; Website: http://tckh.hcmue.edu.vn

HO CHI MINH CITY UNIVERSITY OF EDUCATION
JOURNAL OF SCIENCE

EDUCATION SCIENCE
Vol. 15, No. 4 (2018): 119-129

THỰC TRẠNG KỸ NĂNG LẬP KẾ HOẠCH TỰ HỌC CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

*Trần Lương**

Trường Đại học Cần Thơ

Ngày nhận bài: 30-5-2017; ngày nhận bài sửa: 10-11-2017; ngày duyệt đăng: 20-4-2018

TÓM TẮT

Bài viết đề cập thực trạng kỹ năng lập kế hoạch tự học (LKHTH) và các yếu tố tác động đến kỹ năng LKHTH của sinh viên (SV) Trường Đại học Cần Thơ (ĐHCT): Có 49% SV hiểu đúng về khái niệm LKHTH. ĐTB nhận thức của SV về tầm quan trọng của việc LKHTH là 4,23; về sự cần thiết của việc LKHTH là 4,29; ĐTB sự quan tâm của SV đến LKHTH là 3,63; SV có kỹ năng LKHTH ở mức trung bình (ĐTB=3,21). Các yếu tố tác động đến thực trạng kỹ năng LKHTH của SV bao gồm nhà trường, phòng đào tạo, trung tâm tư vấn và hỗ trợ SV, giảng viên, cố vấn học tập và chính bản thân SV.

Từ khóa: kế hoạch, kế hoạch tự học, kỹ năng, Đại học Cần Thơ.

ABSTRACT

The reality of self-study plan skills of students in Can Tho University

The article presents the reality of self-study plan skills of students in Can Tho University and the factors impacted on students' self-study plan skills 49% of the students understands the concept of self-study plan exactly; the average score (mean) of awareness of the significance of self-study plan is 4.23; the mean of students' awareness about necessary of self-study plan is 4.29; The mean of student s' interest in life skills is 3.63; the mean of students' self-study plan skills is 3.21; There were many factors impacted significantly on students' self-study plan skills including university, department of academic affairs, Center for student consulting and supporting, lecturers, consultants and students.

Keywords: plan, self-study plan, skill, Can Tho University.

1. Đặt vấn đề

Lập kế hoạch tự học là quá trình người học thiết kế chương trình hành động tự học của cá nhân bao gồm việc xác lập mục tiêu tự học, nội dung các công việc tự học, các phương pháp thực hiện việc tự học, các nguồn lực tự học, đảm bảo đạt được mục tiêu tự học đã đề ra với hiệu quả cao nhất. Kỹ năng LKHTH là khả năng thực hiện có kết quả hành động LKHTH bằng cách vận dụng những tri thức, kinh nghiệm, thái độ về LKHTH đã có để hành động phù hợp với điều kiện cho phép. Đã có một số đề tài của Hoàng Thanh Thúy (2016), Bùi Ngọc Lâm (2014), Đỗ Thị Phương Thảo (2013), Nguyễn Thị Kim Ánh (2012), Trần Thị Minh Hằng (2011), Nguyễn Thị Thanh Hồng (2012)... nghiên cứu về tự học, lập kế hoạch học tập. Kỹ năng LKHTH có tác động đến kết quả học tập của SV. Thế nhưng kỹ

* Email: tluong@ctu.edu.vn

năng LKHTH của SV nói chung và SV Trường ĐHCT là vấn đề chưa được nghiên cứu. Vì vậy, nghiên cứu này được tiến hành nhằm xác định thực trạng kỹ năng LKHTH và các yếu tố tác động đến kỹ năng LKHTH của SV Trường ĐHCT, từ đó giúp các nhà giáo dục, nhà quản lý giáo dục xây dựng các biện pháp nhằm phát triển kỹ năng này cho SV.

2. Nội dung

2.1. Một số khái niệm liên quan

2.1.1. Khái niệm lập kế hoạch

Theo Bùi Ngọc Lâm (2014), lập kế hoạch là quá trình xác định mục tiêu, huy động và sắp xếp các nguồn lực và lựa chọn các phương thức, biện pháp để đạt được mục tiêu đó. Theo Trần Kiểm (2016), lập kế hoạch (kế hoạch hóa) hay hoạch định là một quá trình ấn định những mục tiêu và xác định biện pháp tốt nhất để thực hiện những mục tiêu đó. Có thể khái quát, lập kế hoạch (kế hoạch hóa) hay hoạch định là quá trình xác lập mục tiêu, huy động và sắp xếp các nguồn lực, lựa chọn cách thức tối ưu để đạt được mục tiêu đã xác định.

2.1.2. Khái niệm lập kế hoạch tự học

Lập kế hoạch tự học là quá trình người học thiết kế chương trình hành động tự học của cá nhân bao gồm việc xác lập mục tiêu tự học, nội dung các công việc tự học, các phương pháp thực hiện việc tự học, các nguồn lực tự học, đảm bảo đạt được mục tiêu tự học đã đề ra với hiệu quả cao nhất.

2.1.2. Khái niệm kỹ năng lập kế hoạch tự học

Kỹ năng lập kế hoạch tự học là khả năng thực hiện có kết quả hành động lập kế hoạch tự học bằng cách vận dụng những tri thức, kinh nghiệm, thái độ về lập kế hoạch tự học đã có để hành động phù hợp với điều kiện cho phép.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Đề tài này sử dụng các phương pháp (PP) nghiên cứu: phân tích, tổng hợp, so sánh, khái quát hóa để nghiên cứu xây dựng cơ sở lý luận, nghiên cứu thực trạng và các yếu tố tác động đến thực trạng kỹ năng LKHTH của SV. PP điều tra bằng bảng hỏi, nghiên cứu sản phẩm LKHTH của SV; PP thống kê, sử dụng phần mềm SPSS for Windows 16.0 để xử lý số thống kê được xem là các PP nghiên cứu cơ bản. Kỹ năng LKHTH của SV được đánh giá theo các mức độ kém, yếu, trung bình, khá, tốt. Đề tài sử dụng các kiểm định T-test, Anova, Gamma, các phép tính Mean, Std. Deviation, Percent, Frequencies... Phân bố đối tượng khảo sát như sau: Về khoa khảo sát, có các khoa sau đây: Khoa Sư phạm: 393 SV (77,7%); Khoa Khoa học chính trị: 46 SV (9,1%); Khoa Ngoại ngữ: 67 SV (13,2%). Về giới tính, có 165 (32,6%) SV nam và 341 (67,4%) SV nữ. Về năm học, có 291 (57,5%) SV năm thứ hai; 215 (42,5%) SV năm thứ ba. Về học lực, có 2 (0,4%) SV học lực yếu; 3 (0,6%) SV học lực trung bình yếu; 34 (6,7%) SV học lực trung bình; 304 (60,1%) SV học lực khá; 150 (29,6%) SV học lực giỏi; 13 (2,6%) SV học lực xuất sắc.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Thực trạng kỹ năng LKHTH của SV

3.1.2. Nhận thức của SV về khái niệm LKHTH

Hiểu biết đúng về khái niệm LKHTH là một trong những cơ sở để SV LKHTH phù hợp, hiệu quả và có thái độ đúng đắn đối với việc này. Khảo sát sự hiểu biết về khái niệm LKHTH của SV, câu hỏi gồm 5 đáp án được đưa ra để SV lựa chọn 1 trong số 5 đáp án đó. Kết quả khảo sát cho thấy chỉ có 49% SV cho rằng LKHTH là “*Thiết kế chương trình hành động tự học của cá nhân bao gồm nhận thức được yêu cầu của chương trình môn học, xác lập mục tiêu tự học, nội dung các công việc tự học, các biện pháp thực hiện việc tự học, các nguồn lực tự học, lập thời gian biểu tự học*”. Đây là cách hiểu đầy đủ nhất, đúng nhất về khái niệm LKHTH. Nhưng có tới 51% SV chưa hiểu đầy đủ, trọn vẹn, chưa đúng về khái niệm LKHTH. Trong đó có 31% SV cho rằng LKHTH là “*thiết kế chương trình học độc lập của cá nhân bao gồm nhận thức được yêu cầu của chương trình đào tạo, xác lập mục tiêu học độc lập, nội dung các công việc học độc lập, các biện pháp thực hiện việc học độc lập, các nguồn lực học độc lập, lập thời gian biểu học độc lập*”; 10% SV cho rằng LKHTH là “*thiết kế thời gian biểu cho hành động tự học của cá nhân bao gồm nhận thức được yêu cầu của chương trình môn học, xác định nội dung tự học, xác định thời gian và thời điểm điểm tự học*”; 6% SV cho rằng LKHTH là “*sắp xếp thời gian biểu cho việc tự học bao gồm tự học cái gì, thời gian và địa điểm học phù hợp*” và 4% SV cho rằng LKHTH là “*thiết kế thời gian biểu cho hành động tự học của cá nhân bao gồm xác định nội dung tự học, xác định thời gian và thời điểm tự học*”. Như vậy, có hơn một nửa số SV hiểu chưa đầy đủ, hiểu chưa đúng về khái niệm LKHTH. Nếu hiểu không đúng khái niệm, SV khó có thể xác định đúng các kỹ năng liên quan đến LKHTH để rèn luyện cũng như thực hiện chúng. Đối với các SV này, cần có biện pháp rèn luyện để họ hiểu đúng về kỹ năng LKHTH.

3.1.3. Nhận thức của SV về sự cần thiết của việc LKHTH (xem Bảng 1)

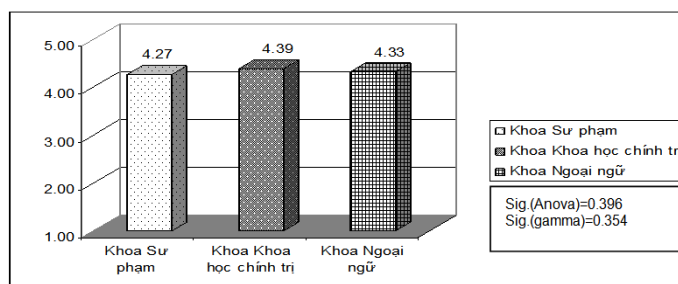
Bảng 1. Mức độ nhận thức của SV về sự cần thiết của việc LKHTH theo năm học và theo giới tính

Mức độ		Năm học		Tổng	Giới tính		Tổng
		Năm 2	Năm 3		Nam	Nữ	
1=Hoàn toàn không cần thiết	N	0	0	0	0	0	0
	%	0	0	0	0	0	0
2=Không cần thiết	N	3	4	7	3	4	7
	%	1,0	1,9	1,4	1,8	1,2	1,4
3=Ít cần thiết	N	16	16	32	15	17	32
	%	5,5	7,4	6,3	9,1	5	6,3
4=Cần thiết	N	160	116	276	83	193	276
	%	55	54	54,5	50,3	56,6	54,5
5=Rất cần thiết	N	112	79	191	64	127	191
	%	38,5	36,7	37,7	38,8	37,2	37,7
Tổng	N	291	215	506	165	341	506
	%	100	100	100	100	100	100
ĐTB		4,3093	4,2558	4,29	4,2606	4,2991	4,29
Mức ý nghĩa (sig.) (ANOVA)			0.356			0.529	
Mức ý nghĩa (sig.) (Gamma)			0.466			0.761	

Trong các mức độ nhận thức về sự cần thiết của LKHTH, SV nhận thấy rằng LKHTH là “*cần thiết*” chiếm tỉ lệ cao nhất là 54,5%. Tiếp theo là “*rất cần thiết*” chiếm 37,7%. SV cho rằng LKHTH “*ít cần thiết*” chiếm 6,3%. Tỉ lệ SV cho rằng LKHTH là “*không cần thiết*” chiếm 1,3%. Không có SV nào cho rằng LKHTH là “*hoàn toàn không cần thiết*”. ĐTB các mức độ nhận thức của SV về sự cần thiết của LKHTH là 4,29. Đa số SV có nhận thức đúng đắn về sự cần thiết của LKHTH, xem LKHTH là cần thiết đối với họ. Tuy nhiên, vẫn còn một số ít SV chưa có nhận thức đúng đắn về sự cần thiết của LKHTH.

Kiểm định Anova giữa các năm, giữa các giới tính và giữa các khoa cho thấy với mức ý nghĩa (sig.=0.356), (sig.=0.529) và (sig.=.396) có thể khẳng định không có sự khác biệt có ý nghĩa về mặt thống kê. Kiểm định Gamma cho thấy với mức ý nghĩa (sig.=0.466), (sig.=0.761) và (sig.=0.354) có thể kết luận năm học, giới tính và khoa không liên quan đến việc nhận thức của SV về sự cần thiết của LKHTH. Nhận thức của SV về sự cần thiết của LKHTH ở năm học, giới tính và khoa là tương đương nhau (xem Biểu đồ 1).

Biểu đồ 1. Mức độ nhận thức của SV về sự cần thiết của việc LKHTH theo khoa



3.1.4. Mức độ quan tâm của SV đối với việc LKHTH (xem Bảng 2)

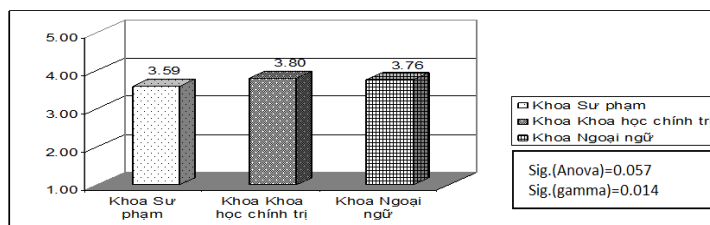
Bảng 2. Mức độ quan tâm của SV đối với việc LKHTH theo năm học và theo giới tính

Mức độ		SV		Tổng	Giới tính		Tổng
		Năm 2	Năm 3		Nam	Nữ	
1= Hoàn toàn không quan tâm	N	2	1	3	1	2	3
	%	0,7	0,5	0,6	0,6	0,6	0,6
2= Không quan tâm	N	7	13	20	9	11	20
	%	2,4	6	4	5,5	3,2	4
3= Ít quan quan tâm	N	100	89	189	56	133	189
	%	34,4	41,4	37,4	33,9	39	37,4
4= Quan tâm	N	145	97	242	81	161	242
	%	49,8	45,1	47,8	49,1	47,2	47,8
5= Rất quan tâm	N	37	15	52	18	34	52
	%	12,7	7	10,3	10,9	10	10,3
Tổng	N	291	215	506	165	341	506
	%	100	100	100	100	100	100
ĐTB		3,7148	3,5209	3,63	3,6424	3,6276	3,63
Mức ý nghĩa (sig.) (ANOVA)			0.004			0.833	
Mức ý nghĩa (sig.) (Gamma)			0.004			0.691	

Trong các mức độ quan tâm của SV đến việc LKHTH, số SV “quan tâm” chiếm tỉ lệ cao nhất với 47,8%; thứ hai là “ít quan tâm” chiếm 37,4%, kế đến là “rất quan tâm” chiếm 10,3%; thứ tư là “không quan tâm” chiếm 4%; cuối cùng là “hoàn toàn không quan tâm” chiếm 0,6%. ĐTB các mức độ quan tâm của SV đến việc LKHTH là 3,63.

Kiểm định Anova giữa các năm cho thấy với mức ý nghĩa ($\text{sig.}=0.004$) có thể khẳng định sự khác biệt có ý nghĩa về mặt thống kê giữa ĐTB các mức độ quan tâm của SV giữa các năm học đến việc LKHTH. Kiểm định Anova từng cặp giữa giới tính nam và nữ, giữa các khoa cho thấy với mức ý nghĩa ($\text{sig.}=0.833$) và $\text{sig.}=0.057$) có thể khẳng định không có sự khác biệt có ý nghĩa về mặt thống kê giữa ĐTB các mức độ quan tâm của SV giữa giới tính nam và nữ, giữa SV các khoa đến việc LKHTH. Kiểm định Gamma đối với các năm học và các khoa cho thấy với mức ý nghĩa ($\text{sig.}=0.004$) và $\text{sig.}=0.014$) có thể kết luận năm học và khoa có liên quan đến mức độ quan tâm của SV đối với LKHTH. Năm học khác nhau thì mức độ quan tâm đến việc lập kế hoạch của SV khác nhau. Mức độ quan của SV năm thứ 2 đến việc LKHTH cao hơn SV năm thứ 3. Như vậy, năm học càng cao thì SV càng ít quan tâm hơn đến việc LKHTH. Khoa khác nhau thì mức độ quan tâm đến việc lập kế hoạch của SV cũng khác nhau. SV Khoa Khoa học Chính trị có mức độ quan tâm đến việc LKHTH cao hơn SV Khoa Sư phạm. Kiểm định Gamma đối với giới tính cho thấy với mức ý nghĩa ($\text{sig.}=0.691$) có thể kết luận giới tính khác nhau không liên quan đến mức độ quan tâm của SV đối với LKHTH. Sự quan tâm của SV đến LKHTH ở nam và nữ là tương đương nhau (xem Biểu đồ 2).

Biểu đồ 2. Mức độ quan tâm của SV đối với việc LKHTH theo khoa



3.1.5. Tự đánh giá về mức độ kỹ năng LKHTH nói chung của SV (xem Bảng 3)

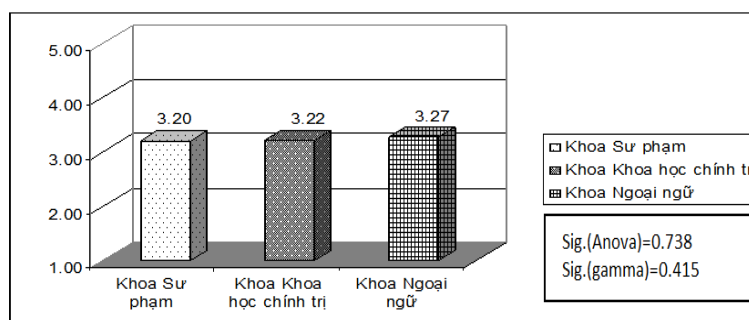
Số SV có kỹ năng LKHTH ở mức *trung bình* là 52,6%, chiếm số lượng lớn nhất. Đứng thứ hai là số SV có kỹ năng LKHTH *khá* chiếm 33,6%. Số SV có kỹ năng LKHTH *yếu* 12,6 % đứng thứ ba. Cuối cùng là 0,6% SV đều có kỹ năng LKHTH *kém và tốt*. ĐTB các mức độ kỹ năng LKHTH của SV là 3,21 - tương đương mức trung bình.

Bảng 3. Mức độ kỹ năng LKHTH nói chung của SV theo năm học và theo giới tính

Mức độ		SV		Tổng	Giới tính		Tổng
		Năm 2	Năm 3		Nam	Nữ	
1= Kém	N	3	0	3	0	3	3
	%	1	0	0,6	0	0,9	0,6
2= Yếu	N	35	29	64	26	38	64
	%	12	13,5	12,6	15,8	11,1	12,6
3= Trung bình	N	153	113	266	72	194	266
	%	52,6	52,6	52,6	43,6	56,9	52,6
4= Khá	N	99	71	170	66	104	170
	%	34	33	33,6	40	30,5	33,6
5= Tốt	N	1	2	3	1	2	3
	%	0,3	0,9	0,6	0,6	0,6	0,6
Tổng	N	291	215	506	165	341	506
	%	100	100	100	100	100	100
ĐTB		3,2062	3,2140	3,21	3,2545	3,1877	3,21
Mức ý nghĩa (sig.) (ANOVA)			0.9			0.303	
Mức ý nghĩa (sig.) (Gamma)			0.949			0.252	

Kiểm định Anova các năm, giữa các giới tính và giữa các khoa cho thấy với mức ý nghĩa (sig.= 0.9), (sig.= 0.303) và (sig.= 0.738) có thể khẳng định không có sự khác biệt có ý nghĩa về mặt thống kê giữa ĐTB kỹ năng LKHTH của SV giữa các năm học, giữa các giới tính và giữa các khoa.

Kiểm định Gamma cho thấy với mức ý nghĩa (sig. =0.949), (sig. =0.252) và (sig. =0.415) có thể kết luận SV ở các năm học khác nhau, các giới tính khác nhau và các khoa khác nhau không có liên quan đến kỹ năng LKHTH của SV. Kỹ năng LKHTH của SV là tương đương nhau ở cả các năm học, ở cả các giới tính và ở cả các khoa (xem Biểu đồ 3).

Biểu đồ 3. Mức độ kỹ năng LKHTH nói chung của SV theo khoa

3.1.6. Tự đánh giá về mức độ các kỹ năng liên quan đến kỹ năng LKHTH (xem Bảng 4)

Bảng 4. Mức độ các kỹ năng liên quan đến kỹ năng LKHTH

TT	Kỹ năng		1=Kém	2=Yếu	3=Trung bình	4=Khá	5=Tốt	Điểm TB	ĐLC
1	Kỹ năng nhận thức được yêu cầu của chương trình môn học, kế hoạch dạy học môn học	N	2	21	188	263	32	3,60	0,689
		%	0,4	4,2	37,2	52,0	6,3		
2	Kỹ năng xác định được mục tiêu tự học	N	1	28	168	250	59	3,67	0,761
		%	0,2	5,5	33,2	49,4	11,7		
3	Kỹ năng xác định nội dung các công việc tự học	N	2	29	171	253	51	3,64	0,757
		%	0,4	5,7	33,8	50,0	10,1		
4	Kỹ năng lựa chọn các biện pháp thực hiện việc tự học	N	3	52	220	192	39	3,42	0,800
		%	0,6	10,3	43,5	37,9	7,7		
5	Kỹ năng lập thời gian biểu tự học	N	9	58	222	183	34	3,35	0,835
		%	1,8	11,5	43,9	36,2	6,7		
6	Kỹ năng viết ra kế hoạch tự học	N	17	81	223	164	21	3,18	0,868
		%	3,4	16,0	44,1	32,4	4,2		
7	Kỹ năng thực hiện kế hoạch tự học	N	20	73	209	177	27	3,23	0,902
		%	4,0	14,4	41,3	35,0	5,3		
8	Kỹ năng theo dõi, đánh giá, rút kinh nghiệm và điều chỉnh kế hoạch tự học	N	7	68	200	188	43	3,38	0,871
		%	1,4	13,4	39,5	37,2	8,5		
Tổng ĐTB								3,43	

Mức độ các kỹ năng liên quan đến kỹ năng LKHTH có ĐTB dao động từ 3,18 đến 3,67. Trong số các kỹ năng được SV đánh giá, kỹ năng xác định mục tiêu tự học xếp cao nhất với ĐTB 3,67; kỹ năng viết ra kế hoạch tự học được SV đánh giá ở mức thấp nhất với ĐTB 3,18. Nghiên cứu sản phẩm LKHTH của SV, có 77,5% SV không thể lập được một kế hoạch hoàn chỉnh mà chỉ mới dừng lại ở việc lập thời gian biểu tự học hoặc nội dung tự học và 22,5% SV không thể viết được một kế hoạch tự học. Khi được hỏi lí do tại sao không lập được kế hoạch tự học, SV N.V.A cho rằng “vì chưa bao giờ LKHTH nên chưa biết LKHTH”. ĐTB chung được SV đánh giá là 3,43 - tương ứng mức trung bình.

3.1.7. Mức độ thường xuyên lập kế hoạch tự học (xem Bảng 5)

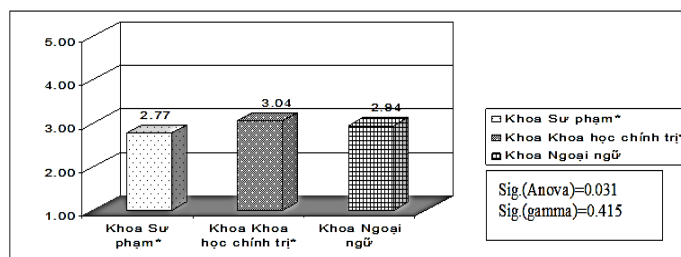
SV “*thỉnh thoảng*” lập kế hoạch tự học chiếm tỉ lệ cao nhất, với 50,4%. Tiếp theo là mức độ “*hiếm khi*” chiếm 27,5%. Số SV “*thường xuyên*” lập kế hoạch tự học là 16,4%. SV “*không bao giờ*” lập kế hoạch tự học chiếm 4,7%. Chỉ có 1% SV “*rất thường xuyên*” lập kế hoạch tự học. ĐTB các mức độ thường xuyên lập kế hoạch tự học của SV là 2,81 - tương đương mức *thỉnh thoảng*. Chỉ có 17,4% SV thường xuyên và rất thường xuyên lập kế hoạch tự học. Số SV chưa thường xuyên lập kế hoạch tự học chiếm tỉ lệ khá cao: 82,6%.

Bảng 5. Mức độ thường xuyên LKHTH của SV theo năm học và theo giới tính

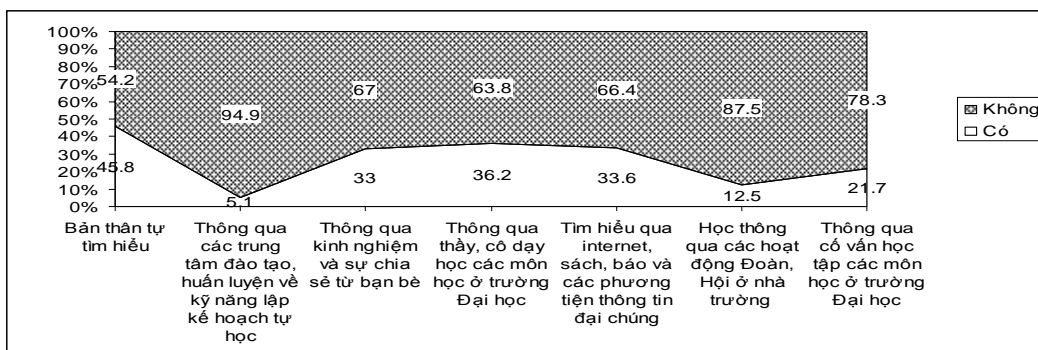
Mức độ	SV		Tổng	Giới tính		Tổng	
	Năm 2	Năm 3		Nam	Nữ		
1=Không bao giờ	N	11	13	24	7	17	24
	%	3,8	6	4,7	4,2	5	4,7
2=Hiếm khi	N	68	71	139	45	94	139
	%	23,4	33	27,5	27,3	27,6	27,5
3=Thỉnh thoảng	N	161	94	255	80	175	255
	%	55,3	43,7	50,4	48,5	51,3	50,4
4=Thường xuyên	N	49	34	83	32	51	83
	%	16,8	15,8	16,4	19,4	15	16,4
5=Rất thường xuyên	N	2	3	5	1	4	5
	%	0,7	1,4	1	0,6	1,2	1
Tổng	N	291	215	506	165	341	506
	%	100	100	100	100	100	100
ĐTB		2,8729	2,7349	2,81	2,8485	2,7977	2,81
Mức ý nghĩa (sig.) – (ANOVA)			0.001			0.502	
Mức ý nghĩa (sig.) (Gamma)			0.037			0.487	

Kiểm định Anova giữa các năm học và giữa các khoa cho thấy với mức ý nghĩa (sig.= 0.001) và (sig.=0.031) có thể khẳng định có sự khác biệt có ý nghĩa về mặt thống kê giữa ĐTB các mức độ thường xuyên lập kế hoạch tự học của SV năm thứ 2 và SV năm thứ 3 và giữa SV Khoa Khoa học chính trị và SV Khoa Sư phạm. SV ở năm học thứ 2 có mức độ thường xuyên lập kế hoạch tự học cao hơn năm thứ 3. SV Khoa Khoa học chính trị có mức độ thường xuyên lập kế hoạch tự học cao hơn SV Khoa Sư phạm. Kiểm định Anova giữa các giới tính cho thấy với mức ý nghĩa (sig.= 0.502), có thể khẳng định không có sự khác biệt có ý nghĩa về mặt thống kê giữa ĐTB các mức độ thường xuyên lập kế hoạch tự học của SV giữa giới tính nam và nữ. Tuy giới tính khác nhau nhưng mức độ thường xuyên lập kế hoạch tự học cao tương đương nhau.

Kiểm định Gamma giữa các năm học và giữa các khoa cho thấy với mức ý nghĩa (sig. =0.037), và (sig.=0.008) có thể kết luận năm học và khoa có liên quan đến mức độ thường xuyên LKHTH. Dựa vào tỉ lệ % cho thấy, năm học cao thì tỉ lệ % SV *thường xuyên* LKHTH giảm. SV ở các khoa khác nhau thì mức độ thường xuyên lập kế hoạch khác nhau. Kiểm định Gamma giữa các giới tính cho thấy với mức ý nghĩa (sig. =0.487), có thể kết luận giới tính không liên quan đến mức độ thường xuyên LKHTH. Giới tính khác nhau nhưng mức độ thường xuyên LKHTH tương đương nhau (xem Biểu đồ 4).

Biểu đồ 4. Mức độ thường xuyên lập kế hoạch tự học của SV theo khoa

3.1.8. Các hình thức SV biết về kỹ năng LKHTH (xem Biểu đồ 5)

Biểu đồ 5. Các hình thức SV biết về kỹ năng LKHTH

Biểu đồ 5 cho thấy SV tìm hiểu kỹ năng LKHTH thông qua nhiều hình thức khác nhau. Tỷ lệ SV tìm hiểu thông qua các hình thức trên là tương đối thấp và không đồng đều. Cao nhất là tự tìm hiểu kỹ năng lập kế hoạch với 45,8% và thấp nhất là tìm hiểu kỹ năng LKHTH thông qua các trung tâm đào tạo, huấn luyện về kỹ năng LKHTH, chỉ ở mức 5,1%.

Như vậy, kỹ năng LKHTH của SV chỉ ở mức độ trung bình, thấp hơn so với kì vọng. SV ở các năm học khác nhau, giới tính khác nhau và các khoa khác nhưng có kỹ năng LKHTH tương đương nhau. SV chủ yếu tự tìm hiểu kỹ năng LKHTH. Các yếu tố tác động đến thực trạng kỹ năng LKHTH của SV bao gồm nhà trường, phòng đào tạo, trung tâm tư vấn và hỗ trợ SV, giảng viên, cố vấn học tập và chính bản thân SV.

3.2. Nguyên nhân của thực trạng**3.2.1. Nguyên nhân SV thiếu kỹ năng LKHTH (xem Bảng 6)**

SV cho rằng bản thân thiếu kỹ năng LKHTH là do các nguyên nhân dưới đây:

- Nguyên nhân khách quan: Do trường chưa chú ý đến nội dung rèn luyện kỹ năng LKHTH cho SV trong chương trình đào tạo; chưa có biện pháp rèn luyện kỹ năng LKHTH phù hợp cho SV; do trung tâm tư vấn của trường chưa tư vấn cho SV kỹ năng LKHTH; do cố vấn học tập chưa chú ý đến việc rèn luyện kỹ năng LKHTH cho SV thông qua các buổi sinh hoạt cố vấn; do giảng viên chưa chú ý đến việc rèn luyện kỹ năng LKHTH cho SV trong quá trình dạy các môn học.

- Nguyên nhân chủ quan: SV chưa tự mình rèn luyện kỹ năng LKHTH.

- Một số nguyên nhân khác: SV cho rằng Trường ĐHCT (BGH, Phòng đào tạo, Phòng Công tác chính trị - HSSV, các khoa, GV, cố vấn học tập) ít quan tâm đến việc rèn luyện kỹ năng LKHTH cho SV (ĐTB=3,01, ĐLC=0.865) và có 80,8% SV cho rằng Trường ĐHCT chưa có biện pháp phát triển kỹ năng LKHTH cho SV; Hiệu quả của các biện pháp phát triển kỹ năng LKHTH cho SV hiện nay mà Trường ĐHCT thực hiện đạt mức độ dưới trung bình (ĐTB=2,88, ĐLC=0.89). Điều này phản ánh đúng thực trạng hiện nay là SV quan tâm, chú trọng việc thực hiện kế hoạch dạy học trên lớp hơn là quan tâm, chú trọng rèn luyện kỹ năng LKHTH. Vì vậy, vấn đề đặt ra là bên cạnh việc quan tâm, chú trọng đến việc lập và thực hiện kế hoạch dạy học ở trên lớp, Trường ĐHCT cần quan tâm chú trọng rèn luyện kỹ năng LKHTH cho SV.

Bảng 6. Nguyên nhân làm cho SV thiếu kỹ năng LKHTH

TT	Nguyên nhân		1= Hoàn toàn không đồng ý	2= Không đồng ý	3= Không đồng ý lắm	4= Đồng ý	5= Hoàn đồng ý	ĐTB	ĐLC
1	Trường chưa chú ý đến nội dung rèn luyện kỹ năng LKHTH cho SV trong chương trình đào tạo	N	33	127	147	154	45	3,10	1,079
		%	6,5	25,1	29,1	30,4	8,9		
2	GV chưa chú ý đến việc rèn luyện kỹ năng LKHTH cho SV trong quá trình dạy học các môn học	N	27	125	145	173	36	3,13	1,035
		%	5,3	24,7	28,7	34,2	7,1		
3	Trường chưa có biện pháp rèn luyện kỹ năng LKHTH phù hợp cho SV	N	18	97	144	205	42	3,31	0,989
		%	3,6	19,2	28,5	40,5	8,3		
4	Chính anh (chị) chưa tự mình rèn luyện kỹ năng LKHTH	N	12	61	105	238	90	3,66	0,983
		%	2,4	12,1	20,8	47,0	17,8		
5	Cố vấn học tập chưa chú ý đến việc rèn luyện kỹ năng LKHTH cho SV thông qua các buổi sinh hoạt cố vấn	N	28	136	113	172	57	3,19	1,117
		%	5,5	26,9	22,3	34,0	11,3		
6	Trung tâm tư vấn của trường chưa tư vấn cho SV kỹ năng LKHTH cho SV	N	6	99	139	191	71	3,44	0,996
		%	1,2	19,6	27,5	37,7	14,0		

Như vậy, SV thiếu kỹ năng LKHTH là do cả nguyên nhân khách quan lẫn chủ quan, trong đó, nguyên nhân chính làm cho SV thiếu kỹ năng LKHTH là do SV chưa tự mình rèn luyện kỹ năng LKHTH.

3.2.2. Nguyên nhân SV chưa thường xuyên LKHTH (xem Bảng 7)

SV cho rằng các nguyên nhân dưới đây làm cho mình chưa thường xuyên LKHTH:

Bảng 7. Nguyên nhân làm cho SV chưa thường xuyên LKHTH

TT	Nguyên nhân		1= Hoàn toàn không đồng ý	2= Không đồng ý	3= Không đồng ý lắm	4= Đồng ý	5= Hoàn đồng ý	ĐTB	ĐLC
1	Do bạn không có kỹ năng LKHTH	N	23	109	142	201	31	3,21	0,998
		%	4,5	21,5	28,1	39,7	6,1		
2	Do các giáo viên dạy học các học phần không yêu cầu SV phải LKHTH	N	38	87	125	223	33	3,25	1,056
		%	7,5	17,2	24,7	44,1	6,5		
3	Do bạn không thích LKHTH	N	28	156	177	122	23	2,91	0,973
		%	5,5	30,8	35,0	24,1	4,5		
4	Do bạn không có thời gian LKHTH	N	35	159	144	147	21	2,92	1,021
		%	6,9	31,4	28,5	29,1	4,2		
5	Do bạn chưa tự ý thức được việc phải LKHTH	N	29	103	132	202	40	3,24	1,046
		%	5,7	20,4	26,1	39,9	7,9		
6	Do bạn xem việc LKHTH không có tác động tích cực đến kết quả học tập	N	68	204	141	77	16	2,54	1,007
		%	13,4	40,3	27,9	15,2	3,2		
7	Do bạn không quan tâm đến việc LKHTH	N	39	179	139	132	17	2,82	1,013
		%	7,7	35,4	27,5	26,1	3,4		
8	Do GV không có kế hoạch dạy học	N	81	233	136	40	16	2,36	0,949
		%	16,0	46,0	26,9	7,9	3,2		
9	Do kế hoạch dạy học GV đưa ra không rõ ràng, cụ thể	N	55	190	128	113	20	2,71	1,053
		%	10,9	37,5	25,3	22,3	4,0		

- Nguyên nhân khách quan: Do các giáo viên dạy các học phần không yêu cầu SV phải LKHTH; do GV không có kế hoạch dạy học; do kế hoạch dạy học GV đưa ra không rõ ràng, cụ thể.

- Nguyên nhân chủ quan: Do SV không có kỹ năng LKHTH; do SV không thích LKHTH; do SV không có thời gian LKHTH; do SV chưa tự ý thức được việc phải LKHTH; do SV xem việc LKHTH không có tác động tích cực đến kết quả học tập; do SV không quan tâm đến việc LKHTH.

Như vậy, SV chưa thường xuyên LKHTH là do cả nguyên nhân khách quan lẫn chủ quan, trong đó có ba nguyên nhân chính làm cho SV chưa thường xuyên LKHTH là “*giáo viên dạy các học phần không yêu cầu SV phải LKHTH*”, “*SV chưa tự ý thức được việc phải LKHTH*” và “*SV không có kỹ năng LKHTH*”.

4. Kết luận

Phần lớn SV chưa hiểu đúng về khái niệm LKHTH, xem LKHTH là cần thiết, ít quan tâm đến LKHTH, có kỹ năng LKHTH trung bình và thỉnh thoảng mới LKHTH. SV tự mình tìm hiểu kỹ năng LKHTH là chủ yếu. Các yếu tố tác động đến thực trạng kỹ năng LKHTH của SV bao gồm các yếu tố chủ quan và khách quan. Kỹ năng LKHTH của SV chưa cao. Vì vậy, đối với SV, cần phải chủ động, tích cực rèn luyện kỹ năng LKHTH; đối với nhà trường, giảng viên, cố vấn học tập... cần phải có biện pháp rèn luyện kỹ năng LKHTH cho SV một cách hiệu quả và phù hợp để phát triển kỹ năng này. Cụ thể: Tổ chức khóa học rèn luyện kỹ năng LKHTH cho SV; tích hợp rèn luyện kỹ năng LKHTH cho SV thông qua các môn học; tích hợp rèn luyện kỹ năng LKHTH cho SV thông qua các buổi sinh hoạt cố vấn học tập.

❖ **Tuyên bố về quyền lợi:** Tác giả xác nhận hoàn toàn không có xung đột về quyền lợi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Nguyễn Thị Kim Ánh. (2012). *Rèn luyện kỹ năng dạy học theo hướng tăng cường năng lực tự học, tự nghiên cứu của sinh viên khoa hóa học ngành sư phạm ở các trường đại học*, Luận án Tiến sĩ Giáo dục học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
- Trần Thị Minh Hằng. (2011). *Tự học và yếu tố tâm lý cơ bản trong tự học của sinh viên sư phạm*. Hà Nội: NXB Giáo dục Việt Nam.
- Nguyễn Thị Thanh Hồng. (2012). *Tổ chức tự học giáo dục học cho sinh viên đại học sư phạm qua E-learning*, Luận án Tiến sĩ Giáo dục học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
- Trần Kiểm. (2016). *Quản lý và lãnh đạo nhà trường hiệu quả*. Hà Nội: NXB Đại học Sư phạm.
- Bùi Ngọc Lâm. (2014). *Phát triển kỹ năng lập kế hoạch học tập cho sinh viên đại học trong đào tạo theo học chế tín chỉ*, Luận án Tiến sĩ, Đại học Thái Nguyên.
- Đỗ Thị Phương Thảo. (2013). *Phát triển kỹ năng tự học toán cho SV các trường đại học đào tạo giáo viên tiểu học*, Luận án Tiến sĩ Giáo dục học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
- Hoàng Thanh Thúy (chủ biên). (2016). *Tổ chức hoạt động tự học cho sinh viên trường đại học sư phạm theo hướng tiếp cận năng lực*. Hà Nội: NXB Giáo dục Việt Nam.